

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ NĂM 2014
(báo cáo sau kiểm toán)

GỒM:

- | | |
|--|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số B01-DN |
| 2- Kế quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số B02-DN |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số B03-DN |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số B09-DN |
| 5- Báo cáo quản trị của Tập đoàn Vinacomin | |

Kính gửi:

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ 31/12/2014	Công ty mẹ 31/12/2013
A	B	C		
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 712 184 805 409	1,738,923,484,567
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138 218 557 993	237,919,193,048
1. Tiền	111	V.01	134 318 557 993	237,919,193,048
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 900 000 000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	330 497 372 386	361,168,037,093
1. Đầu tư ngắn hạn	121		330 497 372 386	361,168,037,093
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	-
III- Các khoản phải thu	130		367 565 763 956	243,398,039,625
1. Phải thu của khách hàng	131		176 850 333 058	131,688,312,718
2. Trả trước cho người bán	132		101 279 756 721	21,035,645,572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		115 524 795 094	116,884,194,123
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20 546 431 163	18,236,227,199
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 46 635 552 080	(44,446,339,987)
IV- Hàng tồn kho	140		862 935 854 201	861,377,077,954
1. Hàng tồn kho	141	V.04	954 287 615 503	927,578,043,471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 91 351 761 302	(66,200,965,517)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12 967 256 873	35,061,136,847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48 991 959	101,403,928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 574 660 117	34,281,071,402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	960 369 511	60,766,091
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		383 235 286	617,895,426
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 405 138 847 366	1,432,952,578,464
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	-
II- Tài sản cố định	220		461 394 911 021	485,316,895,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	366 371 798 690	406,587,104,091
- Nguyên giá	222		1 857 626 157 374	1,800,457,811,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 1 491 254 358 684	(1,393,870,707,064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5 722 244 843	16,257,671,861
- Nguyên giá	225		68 192 099 062	68,192,099,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 62 469 854 219	(51,934,427,201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 840 161 179	12,190,231,047
- Nguyên giá	228		13 534 803 270	13,636,123,270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 694 642 091	(1,445,892,223)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	77 460 706 309	50,281,888,072
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	-
- Nguyên giá	241		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		844 459 974 682	879,617,874,321

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ 31/12/2014	Công ty mẹ 31/12/2013
A	B	C		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		703 904 010 206	730,593,583,753
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		22 417 350 000	100,126,665,561
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	170 639 126 157	115,966,171,750
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		- 52 500 511 681	(67,068,546,743)
V- Tài sản dài hạn khác	260		99 283 961 663	68,017,809,072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96 081 016 424	65,350,722,923
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 202 945 239	2,667,086,149
VI- Lợi thế thương mại				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3 117 323 652 775	3,171,876,063,031
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		1 692 802 786 874	1,772,936,184,114
I- Nợ ngắn hạn	310		1 266 252 293 411	1,179,148,707,980
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	505 982 463 604	281,309,132,000
2. Phải trả cho người bán	312		248 910 058 299	167,843,963,630
3. Người mua trả tiền trước	313		18 131 728 877	25,908,913,363
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	65 398 143 767	194,638,058,065
5. Phải trả người lao động	315		59 279 764 588	56,526,160,043
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18 251 109 872	16,189,421,016
7. Phải trả nội bộ	317		230 369 285 349	352,764,793,581
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	28 827 671 064	9,902,163,267
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91 102 067 991	74,066,103,015
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	-
II- Nợ dài hạn	330		426 550 493 463	593,787,476,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		787 620 680	650,545,441
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	425 702 933 032	592,303,921,571
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	59 939 751	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	833,009,122
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 424 520 865 901	1,398,939,878,917
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 367 754 130 951	1,350,000,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 350 000 000 000	1,350,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		17 754 130 951	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		56 766 734 950	48 939 878 917
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	13 872 775 100	2 623 407 274
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		42 893 959 850	46 316 471 643
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3 117 323 652 775	3 171 876 063 031

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ 31/12/2014	Công ty mẹ 31/12/2013
A	B	C		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ 31/12/2014	Công ty mẹ 31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài			-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			-	
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	
2.2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			-	
2.3 Vật tư hàng hoá hàng viện trợ			-	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	
5. Ngoại tệ các loại			-	
- USD			11,334	69,128
-CNY			207	112
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Trí Cường



Ngô Quốc Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Kỳ báo cáo : Năm 2014

3 301 293 448 045

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Công ty Mẹ	Công ty mẹ 2013
A	B	C		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	3 256 229 426 037	3 157 042 534 830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL26	1 881 001 093	16 297 620 102
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL27	3 254 348 424 944	3 140 744 914 728
4. Giá vốn hàng bán	11	VL28	2 920 667 902 199	2 737 048 537 951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2)	20		333 680 522 745	403 696 376 777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL29	41 190 062 808	46 625 174 217
7. Chi phí tài chính	22	VL30	64 255 965 722	107 371 499 388
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		58 512 885 039	56 754 816 384
8. Chi phí bán hàng	24	VL33	14 580 105 296	10 127 034 127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL33	170 920 624 247	206 926 178 236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		125 113 890 288	125 896 839 243
11. Thu nhập khác	31		3 873 959 200	5 623 757 240
12. Chi phí khác	32		15 782 850 086	4 362 313 381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 11 908 890 886	1 261 443 859
14. Lợi nhuận từ LK. LD				
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		113 204 999 402	127 158 283 102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL31	12 533 259 910	12 383 716 765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		100 671 739 491	114 774 567 337
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số				
17.2 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			100 671 739 491	114 774 567 337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

LẬP BIỂU

Lại Trí Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

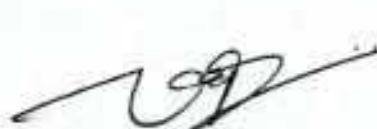
Kế toán công ty \X\

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	113,204,999,402	127,158,283,102
	2. Điều chỉnh cho các khoản	193,491,578,746	287,157,201,641
02	- Khấu hao tài sản cố định	137,620,414,650	196,050,752,820
03	- Các khoản dự phòng	33,724,371,955	77,603,829,463
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(29,459,523)	1,793,240,921
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(37,419,556,023)	(47,045,439,947)
06	- Chi phí lãi vay	59,595,807,687	58,754,818,384
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	306,696,578,148	414,315,484,743
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(103,351,722,303)	204,074,614,432
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(26,709,572,032)	102,588,299,846
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(118,488,415,064)	48,195,687,710
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(30,677,881,532)	(25,122,337,148)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(46,579,413,207)	(53,719,010,979)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(29,354,598,410)	(15,378,198,133)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9,786,198,944	9,862,242,000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(44,389,012,886)	(45,436,415,643)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(83,067,838,343)	639,380,366,828
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(159,426,450,266)	(203,374,005,688)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,695,535,001	116,129,536
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(77,909,690,744)	(486,770,326,691)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	101,907,401,044	329,354,155,972
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4,359,850,000)	(58,389,101,655)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34,069,165,561	13,275,722,491
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35,862,357,627	47,045,439,947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(68,161,531,778)	(358,741,986,088)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,270,611,609,826	1,046,971,134,593
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,206,473,742,761)	(1,161,435,559,242)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(12,609,132,000)	(12,609,132,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	51,528,735,065	(127,073,556,649)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(99,700,635,055)	153,564,824,091
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	237,919,193,048	84,135,480,147
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	218,888,810
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	138,218,557,993	237,919,193,048

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Kinh doanh khoáng sản
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Nhà máy Cơ khí 19/5 (Từ 01/05/2014 sáp nhập vào Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền)	Thái Nguyên	Cơ khí
- Trung tâm điều dưỡng Sapa - Vinico	Lào Cai	Hoạt động điều dưỡng
- Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật (Từ 01/04/2014 trở thành đơn vị trực thuộc Công ty mẹ)	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh và chế tác vàng bạc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty mẹ xem: chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Một số thay đổi trong tổ chức, sắp xếp Công ty mẹ trong kỳ:

- Thực hiện Quyết định số 248/QĐ-VIMICO ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc tiếp nhận lao động và Quyết định số 273/QĐ-VIMICO ngày 14 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, Trung tâm điều dưỡng Sapa - VIMICO đã thực hiện tiếp nhận toàn bộ lao động và tài sản của Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp và Phục hồi chức năng lao động Nam Định kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2014.
- Theo Quyết định số 260/QĐ-TKV ngày 27/02/2014 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thì Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật - Vimico sáp nhập vào Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, chuyển đổi thành Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico kể từ ngày 01/03/2014. Tuy nhiên, do các thủ tục pháp lý chưa hoàn thành nên đến ngày 01/04/2014, Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật - Vimico mới chính thức sáp nhập vào vào Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và chuyển đổi thành Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico.
- Theo Quyết định 2279/QĐ-HĐTV ngày 04/12/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH 1 TV Kim loại màu Thái Nguyên thì giá trị của phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên tăng lên 17.754.130.951 đồng. Từ 01/07/2014, Công ty TNHH Kim loại màu Thái Nguyên chuyển sang Công ty Cổ phần. Do đó, tại ngày 30/06/2014, Công ty đã hoàn tất số liệu Báo cáo tài chính chuyển sang công ty cổ phần với tỷ lệ vốn góp của Nhà nước là 51%.
- Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thì thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại 01 ngày 01/04/2014.
- Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 01 ngày 01/04/2014): Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.001.884.935.775 đồng.
- Theo Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000 đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả các Công ty mẹ, Công ty con được Công ty trình bày là khoản phải thu nội bộ và phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	36 - 52 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty mẹ. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về quản lý tài chính đối với Doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn điều lệ, cụ thể như sau: Trích 30% lợi nhuận vào Quỹ đầu tư phát triển, Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 3 tháng lương bình quân thực hiện năm 2014, Trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý Doanh nghiệp, Lợi nhuận còn lại nộp về Tập đoàn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	160.008.144	413.355.404
Tiền gửi ngân hàng	134.158.549.849	237.505.837.644
Các khoản tương đương tiền	3.900.000.000	-
	138.218.557.993	237.919.193.048

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	160,008,144	413,355,404
- Tiền gửi ngân hàng	134,158,549,849	237,505,837,644
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	134,318,557,993	237,919,193,048
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	330,497,372,386	361,168,037,093
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	330,497,372,386	361,168,037,093
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	339,250,600	339,250,600
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,933,978,000	1,487,534,427
- Phải thu người lao động	404,093,989	250,416,605
- Phải thu khác	17,869,108,574	16,159,025,567
Cộng	20,546,431,163	18,236,227,199
04- Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	144,285,325,665	54,201,981,238
- Công cụ, dụng cụ	5,373,379,905	4,897,250,106
- Chi phí SXKD dở dang	223,675,110,305	173,179,494,109
- Thành phẩm	578,649,450,726	694,962,761,354
- Hàng hóa	1,643,788,299	-
- Hàng gửi đi bán	660,560,603	336,556,664
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	954,287,615,503	927,578,043,471
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
+ Dự phòng giảm giá Nguyên vật liệu	-	-
+ Dự phòng giảm giá chi phí SXKD	-	-
+ Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	91,351,761,302	66,200,965,517
+ Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho	-	-
.....	-	-
Cộng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91,351,761,302	66,200,965,517
Giá trị thuần hàng tồn kho	862,935,854,201	861,377,077,954
*Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả	-	-
	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
	-	-

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích	-	-
thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng TK	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	44,614,027	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	451,744,284	60,766,091
- Thuế tài nguyên nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất nộp thừa	464,011,200	-
- Các loại thuế khác nộp thừa	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	960,369,511	60,766,091
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	77,460,706,309	50,281,888,072
Trong đó (Những công trình lớn): thuyết minh chi tiết thêm		
+ Tổ hợp đồng Sin Quyền		
+ Khác		
13- Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	170,639,126,157	115,966,171,750
Cộng	170,639,126,157	115,966,171,750
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng trả	-	-
- Các loại bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều	-	-
- Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	28,892,171,630	25,857,437,787
- Chi phí SCL TSCĐ phải phân bổ nhiều năm	33,587,662,750	-

- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo	-	-
- Chi phí đi vay trả trước dài hạn, lãi mua hàng trả	-	-
- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn	-	-
- Các khoản khác trên 1 năm	33,601,182,044	39,493,285,136
Cộng	96,081,016,424	65,350,722,923
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	493,848,696,104	268,700,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12,133,767,500	12,609,132,000
Cộng	505,982,463,604	281,309,132,000
16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	124,625,334	24,552,040,119
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	118,279,898
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	565,003,177	16,996,677,677
- Thuế thu nhập cá nhân	901,476,551	194,697,293
- Thuế tài nguyên	36,337,625,293	73,018,915,175
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	27,469,413,412	79,757,447,903
Cộng	65,398,143,767	194,638,058,065
17- Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21,156,309	11,149,413,611
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	18,229,953,563	5,040,007,405
Cộng	18,251,109,872	16,189,421,016
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,528,556,700	-
- Kinh phí công đoàn	478,535,118	955,852,032
- Bảo hiểm xã hội	-	16,219,731
- Bảo hiểm y tế	-	3,041,199
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,351,644
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14,389,618,976	61,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,430,960,270	8,864,198,661
Cộng	28,827,671,064	9,902,163,267
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	415,596,684,548	570,063,905,587
- Vay ngân hàng	403,096,684,408	513,032,054,278
- Vay Tập đoàn	12,500,000,140	37,500,000,100

- Vay Công ty Tài chính TKV	-	19,531,851,209
- Vay Tổng công ty	-	-
- Vay CBCNV	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
b- Nợ dài hạn	10,106,248,484	22,240,015,984
- Thuê tài chính	10,106,248,484	22,240,015,984
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	425,702,933,032	592,303,921,571

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	32,183,609	-
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,183,609	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước	109,532,425	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59,939,751	-
Cộng Thuế thu nhập hoãn lại	279,004,601	-

23- Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7,648,935,542	7,772,370,558
-Chi sự nghiệp	1,548,531,000	-
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13,872,775,100	2,623,407,274

24- Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	14,285,896	-
-TSCĐ thuê ngoài	14,285,896	-
-Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng	-	-

- thuê hoạt động tài chính không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm
- VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQKD

-
-
-
-
-

-

25 - Tổng doanh thu bán hàng và CCDV (01)

Số cuối năm

Số đầu năm

Trong đó

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

3,227,859,023,939

3,132,330,137,650

28,370,402,098

24,712,397,180

+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Cộng

3,256,229,426,037

3,157,042,534,830

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (02)

Số cuối năm

Số đầu năm

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

-Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

555,823,263

-Thuế tiêu thụ đặc biệt

-Thuế xuất khẩu

1,325,177,830

16,297,620,102

Cộng

1,881,001,093

16,297,620,102

27- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10)

Số cuối năm

Số đầu năm

Trong đó

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

3,225,978,022,846

3,116,032,517,548

28,370,402,098

24,712,397,180

Cộng

3,254,348,424,944

3,140,744,914,728

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số cuối năm

Số đầu năm

-Giá vốn của hàng hoá đã bán

-Giá vốn của thành phẩm đã bán

-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

-Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

-Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

2,714,270,811,223

2,629,319,061,569

115,045,329,674

41,501,242,022

[3/10/2016 10:11:51 AM]

-Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-Thuế GTGT không được khấu trừ	-	27,268,843
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91,351,761,302	66,200,965,517
Cộng	2,920,667,902,199	2,737,048,537,951

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	39,662,952,997
-Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	-	-
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5,257,512,427
-Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	418,725,333
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-Lãi bán hàng trả chậm	-	1,285,983,460
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	-	46,625,174,217

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Lãi tiền vay	-	58,754,818,384
+Lãi tiền vay ngắn hạn	-	19,896,700,717
+Lãi tiền vay trung, dài hạn	-	38,858,117,667
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
-Lỗ bán ngoại tệ	-	-
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11,390,805,612
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-D.phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,D hạn	-	36,110,535,550
-Chi phí tài chính khác	-	1,115,339,842
Cộng	-	107,371,499,388

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	Số cuối năm	Số đầu năm
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	12,383,715,765
-Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
-Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	12,383,715,765

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)**Số cuối năm****Số đầu năm**

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế

-Chi phí thuế thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập
hoãn lại

-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được
khấu trừ

-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế
chưa sử dụng

-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại
phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
hoãn lại

-

-

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**Số cuối năm****Số đầu năm**

-Chi phí nguyên liệu, vật liệu

1,011,584,663,190

904,593,088,125

+Nguyên liệu

665,214,164,975

593,386,999,153

+Nhiên liệu

238,754,814,648

205,854,458,878

+Động lực

107,615,683,567

105,351,630,094

+ Bán TP mua ngoài

-

-

-Chi phí nhân công

214,555,163,578

219,374,994,664

+Tiền lương

187,719,682,069

194,524,445,928

+BHXH, BHYT, KPCĐ

15,228,204,664

13,944,608,237

+ăn ca

11,607,276,845

10,905,940,499

-Chi phí khấu hao tài sản cố định

131,884,807,007

184,588,367,185

-Chi phí dịch vụ mua ngoài

303,844,111,528

289,516,891,480

-Chi phí khác bằng tiền

452,900,708,174

493,540,636,553

Cộng**2,114,769,453,477****2,091,613,978,007**

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

-Những thông tin khác (3):.....

Ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Trí Cường

Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiến Mạnh